

CÔNG TÁC QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG NƯỚC SINH HOẠT NÔNG THÔN HIỆN NAY VÀ MỘT SỐ VẤN ĐỀ CẦN GIẢI QUYẾT

Bùi Quốc Lập

Tóm tắt

Hiện nay, cấp nước và vệ sinh môi trường nông thôn đã trở thành một bộ phận quan trọng trong chính sách phát triển nông thôn và bảo vệ môi trường trong thời kỳ công nghiệp hoá. Kết quả thực hiện các Chương trình mục tiêu Quốc gia NS&VSMTNT đã nâng tỷ lệ người dân nông thôn được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh từ 32% vào năm 1998, lên 75% vào cuối năm 2010. Tuy nhiên, các thành quả đạt được chưa thực sự bền vững. Để đạt được mục tiêu Chiến lược đến năm 2020 “Tất cả dân cư nông thôn sử dụng nước sạch đạt tiêu chuẩn chất lượng quốc gia với số lượng tối thiểu 60 lít/người-ngày”, đòi hỏi Việt Nam phải có nhiều nỗ lực hơn nữa. Nhằm góp phần đạt được mục tiêu Chiến lược trên, nghiên cứu này đã được thực hiện với mục đích rà soát lại hệ thống văn bản quy phạm pháp luật và thực trạng công tác quản lý chất lượng nước sinh hoạt nông thôn hiện nay để trên cơ sở đó phát hiện ra các vấn đề cần tập trung giải quyết trong thời gian tới nhằm nâng cao hiệu quả công tác quản lý chất lượng nước sinh hoạt nông thôn ở nước ta, góp phần vào việc thực hiện thắng lợi mục tiêu Quốc gia về cấp nước và VSMTNT.

Từ khóa: *Chất lượng nước sinh hoạt nông thôn, Văn bản quy phạm pháp luật, Chiến lược Quốc gia, Chương trình mục tiêu, Vệ sinh môi trường nông thôn.*

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Để góp phần cải thiện điều kiện sử dụng nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn (NS&VSMTNT) nhằm nâng cao chất lượng cuộc sống và sức khỏe của người dân, Việt Nam đã phê duyệt “Chiến lược Quốc gia cấp nước sạch và vệ sinh nông thôn đến năm 2020” theo Quyết định số 104/2000/QĐ-TTg ngày 25/8/2000. Một trong những mục tiêu của Chiến lược đến năm 2020 là: “Tất cả dân cư nông thôn sử dụng nước sạch đạt tiêu chuẩn chất lượng quốc gia với số lượng tối thiểu 60 lít/người-ngày” [7].

Được sự đầu tư từ nguồn vốn của Chương trình mục tiêu Quốc gia, của địa phương, sự đóng góp của người dân và hỗ trợ của các tổ chức quốc tế trong đó có Quỹ Nhi đồng Liên Hiệp Quốc (UNICEF), Việt Nam đã đạt được những tiến bộ rõ rệt về cấp nước sinh hoạt nông thôn: đã nâng tỷ lệ người dân nông thôn được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh từ 32 % vào năm 1998, lên khoảng 75 % vào cuối năm 2010.

Tuy nhiên, tính bền vững của các thành quả đã đạt được chưa cao. Số lượng và chất lượng nước cung cấp từ nhiều công trình cấp nước hiện đang bị giảm sút nên hàng năm sẽ có một số người đã được hưởng nước sạch sẽ trở thành người chưa được hưởng nước sạch. Thêm vào đó, việc giám sát và kiểm tra chất lượng nước chưa đúng quy định, đặc biệt đối với các công trình cấp nước nhỏ lẻ. Quản lý bền vững công trình cấp nước sau khi xây dựng còn yếu, các mô hình quản lý công trình cấp nước tập trung mới là thử nghiệm, chưa có tổng kết, đánh giá tính phù hợp.

Để góp phần nâng cao hiệu quả của công tác quản lý chất lượng nước sinh hoạt nông thôn, nghiên cứu này đã được thực hiện nhằm tập trung rà soát hệ thống văn bản quy phạm pháp luật (VBQPPL)

và tổ chức thực hiện trong những năm vừa qua để phát hiện ra những vấn đề cần tập trung giải quyết trong thời gian tới.

II. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Nghiên cứu tập trung vào việc rà soát, phân tích thực trạng Hệ thống văn bản quy phạm pháp luật và Hệ thống tổ chức quản lý chất lượng nước sinh hoạt nông thôn hiện nay ở nước ta, với các phương pháp nghiên cứu chủ yếu sau :

- Phương pháp tổng hợp, phân tích tài liệu/số liệu đã có để đánh giá.
- Phương pháp điều tra thực địa/phỏng vấn để nghiên cứu thực trạng ở địa phương trong việc quản lý chất lượng nước sinh hoạt nông thôn.
- Phương pháp kế thừa: sử dụng nối tiếp các nghiên cứu đã có trước đây

III. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

1. Thực trạng về cơ sở pháp lý và năng lực quản lý chất lượng nước sinh hoạt nông thôn

1.1. Hệ thống văn bản quy phạm pháp luật

1.1.1. Những mặt đã đạt được

Đến nay, các VBQPPL có liên quan đến quản lý chất lượng nước sinh hoạt nông thôn (CLNSHNT) đã được ban hành, bổ sung, sửa đổi và dần hoàn thiện.

Nghị định số 117/2007/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 11/7/2007 về “*Sản xuất, cung cấp và tiêu thụ nước sạch*” đã tạo ra khung pháp lý điều chỉnh các hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, cung cấp và tiêu thụ nước sạch theo hệ thống cấp nước tập trung hoàn chỉnh trên phạm vi toàn quốc, trong đó có khu vực nông thôn.

Hệ thống Tiêu chuẩn, Quy chuẩn về quản lý CLNSHNT đã được ban hành, sửa đổi, góp phần thống nhất hệ thống tiêu chuẩn, quy chuẩn về chất lượng nước trên toàn quốc, tạo điều kiện thuận lợi cho việc quản lý chất lượng nước sinh hoạt phù hợp với tình hình hiện nay.

Các Bộ, cơ quan ngang Bộ đã ban hành nhiều quyết định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của các cơ quan chuyên môn trực thuộc Bộ và hướng dẫn các tỉnh tổ chức các cơ quan chuyên môn có liên quan đến quản lý CLNSHNT tại địa phương.

UBND các tỉnh đã ban hành nhiều VBQPPL điều chỉnh các hoạt động về cấp nước và vệ sinh môi trường nông thôn (CN&VSMTNT) và quản lý CLNSHNT tại địa phương như: Quy định về quản lý, khai thác hệ thống cấp nước sạch nông thôn; Quy định cơ chế hỗ trợ đầu tư, chính sách khuyến khích và ưu đãi đầu tư xây dựng hệ thống cấp nước sạch nông thôn.v.v.

1.1.2. Những tồn tại, hạn chế

- Nghị định số 117/2007/NĐ-CP ngày 11/7/2007 quy định về sản xuất, cung cấp, tiêu thụ nước sạch, chỉ quy định về các hoạt động cấp nước theo “*hệ thống cấp nước tập trung hoàn chỉnh*” [6]. Như vậy, những công trình cấp nước nhỏ lẻ và từ hệ thống cấp nước tập trung chưa hoàn chỉnh (ước tính có khoảng 80% số dân nông thôn sử dụng các loại hình cấp nước này) sẽ không nằm trong phạm vi điều chỉnh của Nghị định này và các VBQPPL khác.

- Nhiều công trình cấp nước được đầu tư từ nhiều nguồn vốn khác nhau nhưng việc phân cấp quản lý của các Bộ ngành đối với các công trình cấp nước nông thôn đã hoàn thành xây dựng chưa được quy định rõ ràng, còn chồng chéo.

- Nhiệm vụ kiểm tra, giám sát CLNSHNT của Bộ Y tế mới chỉ trong khuôn khổ các hoạt động

thuộc lĩnh vực Y tế dự phòng. Nhưng quy định về nhiệm vụ giám sát chất lượng nước của Cục Y tế dự phòng cũng chưa được cụ thể. Vai trò xét nghiệm chất lượng nước ở các đơn vị cấp nước nông thôn kể cả các công trình cấp nước nhỏ lẻ hộ gia đình chưa được quy định cụ thể để triển khai thống nhất chủ trương tự kiểm tra CLNSHNT ở các đơn vị cấp nước trên địa bàn nông thôn. Chưa có chế tài cụ thể để xử lý các đơn vị cấp nước không đạt tiêu chuẩn vệ sinh cho người dân nông thôn sử dụng trong sinh hoạt.

- Thiếu những quy định pháp lý về sự tham gia của cộng đồng trong việc quản lý CLNSHNT.

1.2. Hệ thống tổ chức quản lý chất lượng nước sinh hoạt nông thôn

1.2.1. Những kết quả đã đạt được

a. Hệ thống quản lý nhà nước từ Trung ương đến địa phương đã được hình thành

+ **Cấp trung ương** : Ba Bộ chính có chức năng nhiệm vụ liên quan đến quản lý CLNSHNT là:

- **Bộ Y tế** : Trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ của mình, Bộ đã xây dựng, ban hành, hướng dẫn, kiểm tra, giám sát thực hiện các quy định liên quan đến quản lý CLN sinh hoạt, nước ăn uống. Bộ đã xây dựng và ban hành 2 Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia mới là: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước ăn uống (QCVN 01:2009/BYT) [3] và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sinh hoạt (QCVN 02: 2009/BYT) [4]. Các quy chuẩn này đã góp phần tích cực vào việc tăng cường quản lý CLNSHNT hiện nay. Cục Y tế dự phòng và môi trường của Bộ có chức năng, nhiệm vụ quản lý nhà nước các hoạt động chuyên môn về lĩnh vực y tế dự phòng trong phạm vi cả nước, trong đó có nhiều hoạt động liên quan đến quản lý CLNSHNT, đã có tác dụng nâng cao hiệu lực giám sát CLNSHNT và VSMTNT.

- **Bộ NN&PTNT**: Có chức năng quản lý nhà nước (QLNN) về hoạt động cấp nước tại khu vực nông thôn; đầu mối chủ trì, phối hợp thực hiện nhiệm vụ CNS&VSMTNT. Theo quyết định số 03/2010/QĐ-TTg ngày 25/01/2010 của Thủ tướng Chính phủ quy định về nhiệm vụ quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Tổng Cục Thủy lợi [9], một trong những chức năng nhiệm vụ của Tổng Cục là tham mưu cho Bộ trưởng về lĩnh vực “cấp thoát nước, NS&VSMTNT”; thực hiện nhiệm vụ Văn phòng thường trực Chương trình mục tiêu Quốc gia NS&VSMTNT. Bên cạnh đó, Trung tâm Quốc gia NS&VSMTNT của Bộ thực hiện nhiệm vụ phục vụ quản lý nhà nước của Bộ trong lĩnh vực CN&VSMTNT trên phạm vi cả nước [3].

- **Bộ Tài nguyên và Môi trường**: Có chức năng quản lý nhà nước ở lĩnh vực tài nguyên nước và môi trường; hướng dẫn về quản lý, khai thác sử dụng nguồn nước bảo đảm bền vững, chỉ đạo và tổ chức thực hiện việc xử lý môi trường làng nghề, môi trường nông thôn và các nguồn nước bị ô nhiễm nặng, cảnh báo về các nguy cơ ô nhiễm nguồn nước.

+ **Cấp địa phương**

* **Cấp Tỉnh**: Các tỉnh đã thực hiện các biện pháp tổ chức, kiện toàn các mô hình quản lý công trình cấp nước nông thôn tại địa phương; Quy định chức năng, nhiệm vụ và tổ chức của Trung tâm NS&VSMTNT cấp tỉnh; Tăng cường năng lực quản lý tài nguyên nước và môi trường nông thôn cho Chi cục Môi trường tỉnh.v.v.

* **Cấp huyện**: Ở cấp huyện, tuy chưa có cán bộ chuyên trách QLNN về NS&VSMTNT nhưng đã có các cán bộ kiêm nhiệm trong các phòng chức năng như phòng NN&PTNT. Phòng Y tế huyện đều có

từ 1 đến 3 cán bộ kiêm nhiệm nhiệm vụ liên quan đến NS&VSMTNT. Phòng Giáo dục huyện có từ 1 đến 2 cán bộ quản lý Y tế học đường kiêm nhiệm nhiệm vụ NS&VSMTNT.

* *Cấp xã* : Trong Ủy ban nhân dân xã thường có phân công 1 lãnh đạo ủy ban kiêm nhiệm, thường là Phó Chủ tịch phụ trách văn xã kiêm nhiệm nhiệm vụ quản lý nhà nước về NS&VSMTNT trên địa bàn. Một số xã còn giao luôn nhiệm vụ quản lý vận hành hệ thống cấp nước trên địa bàn xã cho UBND trực tiếp quản lý vận hành.

b. Hoạt động của các đơn vị tư vấn, sự nghiệp đã đạt được những kết quả nhất định.

* *Trung tâm quốc gia NS&VSMTNT* : là đơn vị sự nghiệp thuộc Bộ NN&PTNT có bề dày kinh nghiệm trong thực hiện các nhiệm vụ nghiên cứu, tư vấn, đào tạo, truyền thông.v.v. trong lĩnh vực NS&VSMTNT. Nguồn nhân lực của Trung tâm có trình độ cơ bản đại học & trên đại học đến 86,5% với các ngành nghề tương đối đồng bộ.

* *Các Trung tâm NS & VSMTNT tỉnh* : Nhìn chung, các Trung tâm NS&VSMTNT tỉnh thường được giao các nhiệm vụ cụ thể như: Làm chủ đầu tư một số công trình, dự án trong phạm vi của Chương trình mục tiêu Quốc gia hoặc các dự án hợp tác quốc tế về CN&VSMTNT; Trực tiếp quản lý và vận hành khai thác một số công trình CNTTNT đã hoàn thành giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản; Thực hiện công tác xét nghiệm chất lượng nước đã sản xuất ở các công trình CNTTNT do Trung tâm nước cấp tỉnh trực tiếp quản lý; Thực hiện nhiệm vụ Văn phòng thường trực của Ban Chỉ đạo Chương trình mục tiêu Quốc gia NS&VSMTNT ở cấp tỉnh.

* *Các trung tâm y tế dự phòng tỉnh* : Các trung tâm y tế dự phòng cấp tỉnh được phân công thực hiện các nhiệm vụ mang tính sự nghiệp hỗ trợ QLNN trong lĩnh vực NS&VSMTNT, có khoảng 3 đến 7 cán bộ chuyên trách và kiêm nhiệm làm nhiệm vụ kiểm tra CLN, tổ chức các phong trào, vận động truyền thông về NS&VSMTNT.

c. Hiệu quả của các công trình cấp nước tập trung nông thôn (CNTTNT)

Các tỉnh đã tăng cường thực hiện các biện pháp tổ chức quản lý vận hành các công trình CNTTNT theo Nghị định số 117/2007/NĐ-CP ngày 11/7/2007 [6] và Chỉ thị số 105/2006/CT-BNN ngày 16/11/2006 và đã đạt những kết quả như: các địa phương đã và đang lựa chọn, áp dụng các mô hình tổ chức quản lý phù hợp với địa phương mình để nâng cao hiệu quả khai thác công trình CNTTNT sau khi đã hoàn thành xây dựng. Do vậy, tình hình CLNSHT cấp cho người dân sử dụng cũng dần được nâng cao.

d. Hiệu quả của các công trình cấp nước nhỏ lẻ

Các công trình cấp nước nhỏ lẻ qui mô hộ gia đình đang là hình thức quản lý chủ yếu đối với các công trình cấp nước nhỏ lẻ nông thôn hiện nay. Các địa phương đã áp dụng cơ chế hỗ trợ đầu tư của nhà nước, vận động nhân dân xây dựng mới, tu sửa, cải tạo, quản lý, giữ gìn vệ sinh các công trình cấp nước nhỏ lẻ qui mô hộ gia đình. Từ năm 2006 đến nay, bình quân hàng năm đã có khoảng 300.000 công trình cấp nước nhỏ lẻ được đầu tư mới hoặc được cải tạo, nâng cấp. Nhiều hộ gia đình đã chú trọng giữ gìn vệ sinh, bảo vệ các nguồn nước cấp nhỏ lẻ. Nhờ đó, CLN sinh hoạt cung cấp từ các công trình cấp nước nhỏ lẻ ở nhiều vùng nông thôn đã có tiến bộ hơn trước khá nhiều.

1.2.2. Những tồn tại, hạn chế

a. Nhận thức về chất lượng nước, quản lý CLNSHT chưa đầy đủ

+ Nhận thức của người dân nông thôn về sự cần thiết phải sử dụng nước sinh hoạt đạt tiêu chuẩn vệ

sinh còn đơn giản. Nhiều người dân chưa hiểu đầy đủ lợi ích và tính cấp thiết phải sử dụng nước sạch đạt tiêu chuẩn quy định, mối quan hệ giữa chất lượng nước sinh hoạt với sức khỏe của con người, giữa hành vi vệ sinh cá nhân và vệ sinh môi trường với chất lượng nguồn nước.

+ Nhận thức của các đơn vị cấp nước tập trung nông thôn về trách nhiệm đảm bảo cung cấp nước sinh hoạt đến các hộ tiêu dùng theo đúng tiêu chuẩn, quy chuẩn chưa đầy đủ, thường chú ý đến cấp đủ số lượng nước, chưa quan tâm đáp ứng yêu cầu về chất lượng nước cung cấp cho người sử dụng.

+ Nhận thức của cán bộ ở các cơ quan QLNN và cơ quan chuyên môn nghiệp vụ về quản lý CLNSHNT chưa đầy đủ. Qua khảo sát cho thấy, một bộ phận không ít cán bộ còn nhận thức đơn giản là việc nâng cao và quản lý CLNSHNT chỉ cần tăng cường thiết bị xét nghiệm chất lượng nước sinh hoạt cho các Trung tâm NS&VSMTNT.

b. Chức năng, nhiệm vụ của một số cơ quan QLNN ở Trung ương liên quan đến quản lý CLNSHNT có những điểm chưa được quy định rõ ràng

+ Tổng Cục Thủy lợi thuộc Bộ NN&PTNT được giao nhiệm vụ quản lý về “*cấp thoát nước, nước sạch nông thôn*”. Nhưng phạm vi quản lý nhà nước của Bộ NN&PTNT về CN&VSMTNT vẫn chưa được quy định rõ ràng.

+ Quyết định số 03/2010/QĐ-TTg ngày 25/01/2010 của Thủ tướng Chính phủ quy định về nhiệm vụ quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Tổng Cục Thủy lợi chưa quy định cụ thể đối với nhiệm vụ tham mưu về quản lý CN&VSMTNT. Về tổ chức, Tổng Cục Thủy lợi đã giao cho Vụ quản lý nguồn nước và nước sạch nông thôn “*thực hiện chức năng tham mưu giúp Tổng Cục trưởng quản lý nhà nước và thực thi nhiệm vụ quản lý nhà nước về quy hoạch thủy lợi, các tổ chức lưu vực sông và nước sạch nông thôn*”, và “*thực hiện nhiệm vụ thường trực Văn phòng Chương trình mục tiêu quốc gia về nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn*”. Chưa có quy định cụ thể về nhiệm vụ quản lý CN&VSMTNT và quản lý CLNSHNT.

+ Trung tâm Quốc gia NS&VSMTNT trực thuộc Bộ NN&PTNT có chức năng “*phục vụ công tác QLNN trong lĩnh vực nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn trên phạm vi cả nước*” nhưng chưa được quy định cụ thể, rõ ràng giữa nhiệm vụ của Trung tâm với nhiệm vụ của Tổng cục Thủy lợi. Chưa có cơ chế phối hợp hiệu quả giữa Tổng cục Thủy lợi với Trung tâm Quốc gia NS&VSMTNT và với các cơ quan liên quan trong Bộ về quản lý CLNSHNT.

c. Ở các địa phương, nhiệm vụ tham mưu giúp Sở NN&PTNT quản lý CN&VSMTNT cũng chưa được quy định thống nhất.

Chức năng nhiệm vụ quản lý nhà nước về NS&VSMTNT còn chưa rõ ràng giữa Trung tâm NS&VSMTNT và Chi cục thủy lợi hoặc Chi cục Phát triển nông thôn ở một số địa phương. Một số tỉnh giao nhiệm vụ tham mưu trong quản lý nhà nước về NS&VSMTNT cho Chi cục Thủy lợi hoặc Chi cục Phát triển nông thôn, Trung tâm NS&VSMTNT chỉ làm nhiệm vụ sự nghiệp. Một số tỉnh nhiệm vụ quản lý nhà nước vẫn giao cho Trung tâm NS&VSMTNT vừa làm quản lý nhà nước vừa làm nhiệm vụ sự nghiệp và dịch vụ.

d. Lực lượng cán bộ quản lý nhà nước về NS&VSMTNT ở cấp huyện nhìn chung còn mỏng, nhất là tại các phòng NN & PTNT

Ở cấp huyện, lực lượng cán bộ chuyên trách quản lý Nhà nước về NS&VSMTNT hầu như không có mà chỉ có các cán bộ kiêm nhiệm trong các phòng chức năng. Một số huyện thậm chí không

xác định được cán bộ cụ thể nào chịu trách nhiệm về NS&VSMTNT.

e. Năng lực quản lý nhà nước về NS&VSMTNT hiện nay ở cấp xã còn rất yếu

Ở cấp xã, Theo số liệu thống kê đến cuối năm 2009, có 22% số công trình cấp nước tập trung nông thôn do UBND xã trực tiếp quản lý vận hành. Theo nhiệm kỳ 5 năm, các cán bộ xã lại được thay đổi nên số cán bộ này thường thiếu cả kiến thức và kinh nghiệm trong quản lý NS&VSMTNT trên địa bàn.

f. Năng lực xét nghiệm CLNSHNT còn yếu.

Ở địa phương, hiện nay trên toàn quốc có 45/63 tỉnh chưa được đầu tư phòng xét nghiệm CLN. 18 tỉnh đã lập phòng xét nghiệm CLN, nhưng tình trạng thiết bị, nguồn nhân lực, kinh phí và qui chế hoạt động ở các phòng này chưa đồng bộ, chưa đủ năng lực phân tích đầy đủ các chỉ tiêu chất lượng đã quy định.

Phòng xét nghiệm chất lượng nước thuộc Trung tâm Quốc gia NS&VSMTNT tuy đã thành lập nhưng vẫn đang trong quá trình hoàn thiện cơ sở vật chất và nhân viên xét nghiệm. Kinh phí cấp cho việc kiểm tra phân tích chất lượng nước còn hạn hẹp, hành lang pháp lý chưa rõ ràng, nên cũng chưa phát huy đầy đủ tác dụng.

g. Quản lý công trình, công nghệ cấp nước còn yếu kém.

Hiện có gần 80% số hộ nông thôn được cấp nước từ các công trình cấp nước nhỏ lẻ và công trình cấp nước tập trung không hoàn chỉnh. Công nghệ áp dụng ở loại công trình này còn rất đơn giản (như lắng sơ bộ, lọc cát...), thậm chí nhiều nơi còn sử dụng nước trực tiếp, không qua xử lý. Trong khi đó, các cơ quan quản lý thường ít chú trọng kiểm soát và quản lý chất lượng nước sản xuất loại hình công trình này.

h. Cơ chế tài chính, chế tài trong công tác quản lý CLNSHNT còn nhiều bất cập

Theo quy định chung, các đơn vị cấp nước phải tính đúng, tính đủ các yếu tố chi phí sản xuất hợp lý, trong đó có chi phí xét nghiệm CLN. Nhưng do nhiều lý do, rất ít đơn vị tính chi phí kiểm nghiệm CLN (và chi phí bảo dưỡng, khấu hao công trình) vào giá nước sinh hoạt nông thôn. Đó là nguyên nhân quan trọng nhất, tạo nên tình trạng các đơn vị cấp nước không có khả năng chi trả cho chi phí xét nghiệm chất lượng nước. Từ đó, đã buông lỏng khâu kiểm tra CLNSHNT. Định mức chi cho công tác giám sát, kiểm tra CLNSHNT cũng chưa được quy định cụ thể. Thiếu sót này cản trở không nhỏ trong việc đưa ra quyết định hoặc lập kế hoạch giám sát CLNSHNT.

2. Một số vấn đề cần giải quyết

Từ các phân tích những mặt được và các hạn chế, tồn tại ở trên, trong khuôn khổ nghiên cứu này xin được nêu ra một số vấn đề cần được xem xét giải quyết để khắc phục những thiếu sót trong công tác quản lý chất lượng nước sinh hoạt nông thôn hiện nay ở nước ta như sau:

2.1. Nâng cao nhận thức về tầm quan trọng của quản lý CLNSHNT cho các cán bộ làm công tác NS&VSMTNT trong ngành NN&PTNT và cả cộng đồng dân cư.

+ Phải làm cho cán bộ làm công tác NS&VSMTNT nhận thức rõ quản lý CLNSHNT là phải thiết lập và thực thi một hệ thống các giải pháp tổng hợp để nâng cao CLNSHNT trên toàn bộ quá trình sản xuất- cung ứng- tiêu thụ.

+ Giáo dục truyền thông cho người dân về hiện trạng CLNSHNT hiện nay và tầm quan trọng của việc quản lý tốt CLNSHNT để phát huy vai trò của cộng đồng dân cư trong việc tham gia quản lý

CLNSHNT.

2.2. Phân định rõ vai trò, trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị trong việc quản lý CLNSHNT từ Trung ương đến địa phương:

- + Ban hành các VBQPPL quy định rõ vai trò trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị trong ngành NN&PTNT từ TW đến địa phương trong việc quản lý CLNSHNT: phân định rõ vai trò, trách nhiệm của Bộ NN&PTNT cũng như của các đơn vị quản lý Nhà nước ở địa phương, các cơ quan chuyên môn, dịch vụ - tư vấn về NS&VSMTNT ở Trung ương và địa phương.
- + Cụ thể hoá các VBQPPL để thực hiện Chương trình NS&VSMTNT phù hợp với những quy luật kinh tế, xã hội và điều kiện cụ thể của từng địa phương.

2.3. Tăng cường năng lực cho CBCNV quản lý vận hành các CTCNTT

Xây dựng và nâng cao năng lực quản lý vận hành hiệu quả, bền vững các công trình cấp nước và VSMTNT ở các khía cạnh chủ yếu như: các quy trình công nghệ quản lý, kiểm soát chất lượng nước cấp; kiến thức, kỹ năng về giám sát và đánh giá chất lượng nước cấp; vận hành, bảo dưỡng CTCNTT...

2.4. Khuyến khích áp dụng các giải pháp khoa học công nghệ trong kiểm soát, xử lý nước cho các loại hình cấp nước tập trung nông thôn và cấp nước nhỏ lẻ hộ gia đình phù hợp với điều kiện tự nhiên và kinh tế-xã hội của từng vùng, địa phương.

Cần khuyến khích áp dụng các giải pháp về: Thiết kế tối ưu hệ thống cấp thoát nước, xử lý và kiểm soát chất lượng nước cấp với chi phí hợp lý đối với các công trình CNTTNT; Bên cạnh đó, cần quan tâm phát triển các loại hình cấp nước nhỏ lẻ quy mô hộ gia đình cho các vùng có khó khăn trong việc tiếp cận các nguồn nước cấp từ các công trình CNTTNT.

2.5. Áp dụng các mô hình quản lý bền vững công trình cấp nước sinh hoạt nông thôn và các mô hình quản lý chất lượng nước phù hợp với tình hình cụ thể của từng vùng.

- + Cần nghiên cứu đề xuất các mô hình quản lý bền vững công trình CNSHNT và các mô hình quản lý CLN phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội từng vùng có tính đến sự tham gia của cộng đồng.

2.6. Tăng cường năng lực cho người dân trong công tác theo dõi, giám sát chất lượng nước, bảo vệ nguồn nước, xử lý và lưu trữ nước hộ gia đình

Mục đích để tăng cường vai trò của cộng đồng trong việc tham gia quản lý, bảo vệ CLNSHNT. Các biện pháp cơ bản như : khuyến khích người dân tham gia theo dõi, giám sát CLN của các CTCNTT và các công trình cấp nước nhỏ lẻ hộ gia đình; nâng cao ý thức người dân trong việc bảo vệ các nguồn nước mặt, nước ngầm trước các nguy cơ bị ô nhiễm.v.v.

III. KẾT LUẬN

3.1. Kết luận

Trong khuôn khổ nghiên cứu này, một số kết quả chính đã đạt được là :

- Đã rà soát, phân tích để chỉ ra những mặt đã đạt được cũng như những tồn tại, hạn chế về công tác quản lý CLNSHNT ở nước ta trong thời gian vừa qua trên cả hai khía cạnh về VBQPPL cũng như tổ chức thực hiện trong thực tế.
- Đã chỉ ra một số vấn đề chủ yếu cần tập trung giải quyết nhằm nâng cao hiệu quả công tác quản lý CLNSHNT ở nước ta trong thời gian tới.
- Các kết quả của nghiên cứu này có thể là tham khảo tốt cho các cơ quan QLNN, các cơ quan

chuyên môn trong việc ra quyết định, hoạch định chính sách và tổ chức thực hiện chính sách về CN&VSMTNT ở nước ta trong thời gian tới.

3.2. Kiến nghị

Các kết quả trong nghiên cứu này mới chỉ là bước đầu. Cần tiếp tục có những nghiên cứu chuyên sâu hơn nữa để từng bước hoàn thiện công tác quản lý CLNSHNT ở nước ta.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. Bộ Y tế (2002) Quyết định số 1329/2002/BYT/QĐ ban hành tiêu chuẩn vệ sinh nước ăn uống
- [2]. Bộ Nông nghiệp & PTNT (2008) Quyết định số 45/2008 QĐ-BNN Quy định chức năng, nhiệm vụ và cơ cấu tổ chức của Trung tâm Quốc gia Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn
- [3]. Bộ Y tế (2009) Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước ăn uống (QCVN 01:2009/BYT)
- [4]. Bộ Y tế (2009) Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sinh hoạt (QCVN 02:2009/BYT)
- [5]. Thủ tướng Chính phủ (2006) Quyết định số 277/2006/QĐ-TTg ngày 11/12/2006 về việc phê duyệt Chương trình mục tiêu Quốc gia NS&VSMTNT giai đoạn 2006-2010.
- [6]. Thủ tướng Chính phủ (2007) Nghị định số 117/2007/NĐ-CP ngày 11/7/2007 của Chính phủ về sản xuất, cung cấp và tiêu thụ nước sạch.
- [7]. Thủ tướng Chính phủ (2010) Quyết định số 104/2000/QĐ-TTg ngày 25-8-2000 phê duyệt Chiến lược Quốc gia cấp nước sạch và vệ sinh nông thôn đến năm 2020
- [8]. Thủ tướng Chính phủ (2010) Quyết định số 03/2010/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ quy định về nhiệm vụ quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Tổng Cục Thủy lợi, Bộ Nông nghiệp & PTNT.

Abstract :

PRESENT MANAGEMENT OF DOMESTIC WATER QUALITY IN RURAL AREAS AND SOME PROBLEMS NEEDED TO BE SOLVED

Presently, water supply and rural environment sanitation is playing an important part in the policies of rural development and environmental protection in industrialization. The implementation of national targeted programs on clean water and rural environment sanitation resulted to an increase in the percentage of rural people using sanitary domestic water from 32% in 1998 to 75% in the end of 2010. However, the achievements have not been sustainable. In order to gain the strategic target of 2020 “all rural people use clean water meeting the national quality standard with the minimum quantity of 60 liter per capita-day”, it is necessary for Vietnam to make more efforts. To contribute to gaining this strategic target, this research was conducted with the aiming of reviewing the frame work of legal documents as well as real management of rural domestic water quality in present, from which to find out the problems needed to be solved in order to improve the effectiveness of rural domestic water quality management in our country, contributing to the success in gaining the national target of water supply and rural environment sanitation.

Keywords: *Rural domestic water quality, Legal document, National strategy, Targeted program, Rural environment sanitation*